

BN: 260722005

Trang / Page: 1 / 2

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng / Client name: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ RAU CỦ QUẢ YÊN NGỌC

Địa chỉ / Address : 57/70/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số mẫu / Sample ID : 260722005
 Tên mẫu / Name of Sample : Táo
 Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong bao nhựa
 Nền mẫu / Matrix : Trái cây
 Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 22 / 07 / 2026
 Thời gian phân tích / Time of analysis : 22 / 07 / 2026 - 25 / 07 / 2026
 Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 25 / 07 / 2026



STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
1.	Aldicarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
2.	Aldicarb sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
3.	Aldicarb Sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
4.	Azinphos-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
5.	Carbaryl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
6.	Carbofuran	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
7.	Carbofuran-3-hydroxy	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
8.	Chlorpyrifos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
9.	Chlorpyrifos-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
10.	Demeton	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
11.	Diazinon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
12.	Dichlorvos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
13.	Disulfoton	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
14.	Fenchlorphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
15.	Fenitrothion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
16.	Fenobucarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
17.	Fenthion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
18.	Isoprocab	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
19.	Malathion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
20.	Methacrifos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
21.	Methamidophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
22.	Methiocarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
23.	Methomyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
24.	Mevinphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
25.	Naled	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS))
26.	Oxamyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
27.	Parathion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
28.	Parathion- methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
29.	Phosphamidon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
30.	Pirimicarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử như trên/ The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty/ The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260722005

Trang / Page: 2 / 2

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
ANALYTICAL RESULTS**



VILAS 357

Tên khách hàng / Client name: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ RAU CỦ QUẢ YẾN NGỌC

Địa chỉ / Address : 57/70/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số mẫu / Sample ID : 260722005
Tên mẫu / Name of Sample : Táo
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong bao nhựa
Nền mẫu / Matrix : Trái cây
Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 22 / 07 / 2026
Thời gian phân tích / Time of analysis : 22 / 07 / 2026 - 25 / 07 / 2026
Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 25 / 07 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
31.	Pirimiphos ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
32.	Pirimiphos methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
33.	Profenofos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
34.	Propoxur	KPH/ N.D	0.0015	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
35.	Prothiophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
36.	Stirophos(Tetrachlorvinphos)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
37.	Sulprofos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
38.	Thiodicarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
39.	Trichloronat	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)

Ghi chú / Note:

KPH / N.D: Không phát hiện / Not - Detected; LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of Detection.

(*) Phương pháp được Vilas (ISO/IEC 17025:2017) công nhận / The method is accredited by Bureau of Accreditation (VILAS) (ISO/IEC 17025:2017)

(ii) Phương pháp được Sở An Toàn Thực Phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chỉ định (Số 03/QĐ-SATTP) / The method is accredited by Food Safety Department of Ho Chi Minh City (No.03/QĐ-SATTP)

Phụ trách phòng thí nghiệm
Officer in charge of laboratory

M.S. Trinh Thi Minh Nguyet



Giám đốc
Director

MBA. Nguyen Thi Kieu Hanh

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử như trên / The result only valid for the sample encoded as above.
- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty / The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.